KINH TẾ - XÃ HỘI

VIỆT NAM SAU MỘT NĂM GIA NHẬP WTO

TS. Bùi Ngọc Anh
Viện Nghiên cứu Châu Mỹ

Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) sau 11 năm đàm phán, đánh dấu một sự kiện kinh tế, chính trị quan trọng trong lịch sử Việt Nam, cũng như khu vực và thế giới, mốc son hội nhập của nền kinh tế Việt Nam vào nền kinh tế thế giới. Việc Việt Nam gia nhập WTO, thực hiện các nghĩa vụ pháp lý của mình không những liên quan và tác động mạnh mẽ đến mọi mặt đời sống chính trị - kinh tế - xã hội của đất nước, đến thịnh vượng hay phá sản của doanh nghiệp, đến mọi mặt của đời sống nhân dân Việt Nam, mà còn cả sự ổn định và phát triển của nền kinh tế các nước trong khu vực và trên thế giới. Chính vì vậy, mặc dù khó có thể xác định chính xác về định lượng, việc nghiên cứu, đánh giá để rút ra các bài học cần thiết trong việc tổ chức thực hiện các nghĩa vụ pháp lý của Việt Nam luôn là mối quan tâm hàng đầu của nhiều nhà nghiên cứu của Việt Nam và quốc tế. Với hy vọng đóng góp vào nỗ lực chung này, bài viết sẽ đề cập đến một số khía cạnh của bức tranh tổng thể Việt Nam sau một năm gia nhập WTO, nhằm rút ra một số bài học để phát huy mặt tích cực của tự do thương mại và hạn chế các mặt tiêu cực của nó đối với Việt Nam.

I. Nghĩa vụ pháp lý của Việt Nam sau khi gia nhập WTO

Để có thể phân tích một số khía cạnh của bức tranh tổng thể Việt Nam sau một năm gia nhập WTO, chúng ta sẽ bắt đầu bằng việc điểm qua các nghĩa vụ hay cam kết của Việt Nam trong WTO. Ngày 07/11/2006, Đại hội đồng WTO đã thông qua Nghị định thư về việc gia nhập WTO của Việt Nam ("Nghị định thư"). Nghị định thư là văn bản pháp lý nêu rõ các quyền và nghĩa vụ pháp lý của Việt Nam cũng như của các nước thành viên WTO đối với Việt Nam trong khuôn khổ WTO. Ngày 29/11/2006, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Nghị quyết số 71/2006/QH11 phê chuẩn Nghị định thư gia nhập WTO của Việt Nam. Ngày 12/12/2006, Việt Nam chính thức gửi thông báo phê chuẩn Nghị định thư cho WTO và đã chính thức trở thành thành viên của WTO từ ngày 11/01/2007.

Nghị định thư gia nhập WTO của Việt Nam chính thức có hiệu lực pháp lý kể từ ngày 11/01/2007. Theo quy định của Nghị định thư, Việt Nam cam kết thực hiện các Hiệp định của WTO; cam kết thực hiện một số cải cách, sửa đổi, bổ sung chính sách, pháp luật của Việt Nam cho phù hợp với các Hiệp định của WTO; cam kết về thương mại hàng hóa và thương mại dịch vụ.[1] Ngoài ra, Nghị định thư cũng bao gồm một số các quy định đặc thù, cho phép các nước thành viên WTO áp dụng các biện pháp khắc phục thương mại đối với hàng hóa của Việt Nam nhập khẩu vào các nước này, không dựa trên các quy định của

WTO do Việt Nam bị coi là nước có nền kinh tế phi thị trường.[2] Nếu dựa vào mục tiêu tự do thương mại của WTO, chúng ta có thể phân các nghĩa vụ của Việt Nam thành hai nhóm chính: Nhóm các nghĩa vụ thúc đẩy tự do hóa thương mại của Việt Nam và nhóm các nghĩa vụ của Việt Nam cho phép các nước thành viên WTO quyền áp dụng các biện pháp hạn chế tự do tiếp cận thị trường của các nước thành viên WTO đối với hàng hóa Việt Nam không dựa trên cơ sở các quy định của WTO. Nhóm các nghĩa vụ thứ nhất được coi là nhóm các nghĩa vụ để đổi lấy quyền tiếp cận thị trường các nước thành viên WTO của Việt Nam trong khuôn khổ WTO. Nhóm các nghĩa vụ thứ hai gắn liền với nhóm thứ nhất và được coi là nhóm các nghĩa vụ của Việt Nam do Việt Nam có nền kinh tế phi thị trường theo đánh giá của các nước, hay nói đúng hơn là một số nước WTO.

1. Nhóm các nghĩa vụ thúc đẩy tự do thương mại của Việt Nam

Nhóm này bao gồm các cam kết của Việt Nam trong việc tuân thủ các quy định của WTO, các cam kết về sửa đổi, bổ sung các chính sách, pháp luật cho phù hợp với quy định của WTO và các cam kết về mở cửa thị trường. Nhóm các cam kết này đều dựa trên mục tiêu tự do thương mại của WTO và nhằm thực hiện những mục tiêu đó.

Các quy định của WTO bao gồm nhiều Hiệp định cụ thể hóa các nghĩa vụ của các nước thành viên, nhằm thúc đẩy tự do thương mại toàn cầu, dựa trên nguyên tắc tự do thương mại mang lại lợi ích cho tất cả những bên tham gia. Tuy nhiên, do sự chênh lệch về trình độ phát triển và khả năng của các nền kinh tế khác nhau, nhất là giữa các nước phát triển và đang phát triển, để khuyến khích các nước đang phát triển cam kết mạnh mẽ thúc đẩy tự do thương mại, nhiều Hiệp định của WTO chứa đựng các ưu đãi, chủ yếu là cho phép kéo dài thời hạn thực hiện một số nghĩa vụ cụ thể đối với các nước đang phát triển. Ở đây cần hiểu rõ là việc các ưu đãi này có thể mang lại lợi ích tích cực cho nền kinh tế của các nước đang phát triển hay không là vấn đề còn tranh cãi. Về nguyên tắc, Việt Nam là một nước đang phát triển, nên có thể được hưởng một số hay toàn bộ các ưu đãi này. Việt Nam đã yêu cầu được hưởng các ưu đãi này trong quá trình đàm phán nhưng không được chấp thuận.[3] Nghị định thư nêu rõ Việt Nam cam kết thực hiện các Hiệp định có liên quan của WTO từ ngày gia nhập mà không viện dẫn đến giai đoạn chuyển đổi hay thực thi ngay các Hiệp định của WTO.[4] Ví dụ, theo Hiệp định về Nông nghiệp, các nước đang phát triển có thể được kéo dài hoặc không có nghĩa vụ loại bỏ trợ cấp xuất khẩu nông sản. Tuy nhiên, Việt Nam phải cam kết loại bỏ trợ cấp xuất khẩu nông sản và hạn chế hỗ trợ trong nước đối với nông nghiệp ở mức dưới hoặc bằng 10%. Đối với sản phẩm phi nông sản hay sản phẩm công nghiệp, Hiệp định về Trợ cấp và các Biện pháp chống trợ cấp của WTO (Hiệp định SCM) cũng có những ngoại lệ dành cho các nước đang và kém phát triển. Tuy nhiên, Việt Nam đồng ý bãi bỏ hoàn toàn các loại trợ cấp bị cấm theo quy định của WTO (trợ cấp xuất khẩu và trợ cấp nội địa hóa); Việt Nam được bảo lưu thời gian quá độ là 5 năm (trừ đối với ngành dệt may) đối với các ưu đãi đầu tư dành cho sản xuất hàng xuất khẩu đã cấp trước ngày gia nhập WTO. Các cam kết này hay được nhắc đến là các cam kết đa phương do tính chất đa phương của các Hiệp định của WTO và do các vấn đề này thường được nêu ra trong đàm phán đa phương, chứ không có ý nghĩa về mặt pháp lý bởi vì tất cả các cam kết của Việt Nam sau ngày Việt Nam gia nhập WTO đều là đa phương.

Ngoài các cam kết chung về thực hiện các Hiệp định của WTO, Nghị định thư còn nêu rõ các cam kết cụ thể của Việt Nam trong việc sửa đổi, bổ sung chính sách, pháp luật của Việt Nam. Nhìn chung, các cam kết cụ thể này đều nhằm thực hiện các quy định cụ thể trong các Hiệp định của WTO. Lý do cơ bản là các nước thành viên WTO cho rằng, họ không thể giám sát hay kiểm tra việc Việt Nam thực hiện các Hiệp định của WTO do đặc điểm đặc thù của Việt Nam, nên đề nghị Việt Nam có các cam kết cụ thể để họ có thể dễ dàng theo dõi việc thực hiện. Ví dụ về các loại cam kết này có thể tìm thấy ở các đoạn 78, 79, 95, 135, 518 về doanh nghiệp nhà nước, cổ phần hóa, minh bạch,... của Báo cáo gia nhập WTO của Việt Nam. Các cam kết này cũng được dẫn chiếu thành một bộ phận của Nghị định thư gia nhập WTO của Việt Nam.

Các cam kết cuối cùng trong nhóm này là các cam kết về mở cửa thị trường hàng hóa và dịch vụ. Các cam kết này là tổng hợp các cam kết đạt được trong đàm phán song phương giữa Việt Nam và từng nước thành viên WTO quan tâm và được đa phương hóa thành các cam kết đa phương ở mức cam kết cao nhất của tất cả các cam kết song phương.

Các cam kết về mở cửa hàng hóa được ghi cụ thể trong *Biểu cam kết về thương mại hàng hóa*, theo đó Việt Nam cam kết (i) ràng buộc mức trần cho tất cả các dòng thuế trong biểu thuế nhập khẩu của mình; (ii) xóa bỏ dần các hàng rào phi thuế quan như hạn ngạch, giấy phép nhập khẩu, và tiến tới chỉ dùng thuế nhập khẩu làm công cụ để bảo hộ; và (iii) tại cửa khẩu, ngoài thuế nhập khẩu, không sử dụng phí, lệ phí và các khoản thu khác nhằm mục đích thu ngân sách.

Việt Nam cam kết giảm mức thuế bình quân từ mức hiện hành 17,4% xuống còn 13,4%, thực hiện dần trong vòng 5-7 năm. Mức thuế bình quân hàng nông sản giảm từ mức hiện hành 23,5% xuống còn 20,9%, thực hiện trong khoảng 5 năm. Mức thuế bình quân hàng công nghiệp giảm từ 16,8% xuống 12,6%, thực hiện trong vòng từ 5 đến 7 năm (mức giảm thuế chi tiết từng mặt hàng xem biểu thuế).

Việt Nam cũng cam kết tham gia một số hiệp định tự do hoá theo ngành. Những ngành mà Việt Nam cam kết tham gia đầy đủ là sản phẩm công nghệ thông tin (ITA), dệt may và thiết bị y tế với mức thuế 0%. Những ngành mà Việt Nam tham gia một phần là thiết bị máy bay, hoá chất và thiết bị xây dựng. Thời gian để giảm thuế là từ 3-5 năm.

Việt Nam bảo lưu quyền áp dụng hạn ngạch thuế quan với đường, trứng gia cầm, lá thuốc lá và muối. Riêng muối là mặt hàng WTO không coi là nông sản, do vậy thường không được áp dụng công cụ hạn ngạch thuế quan nhưng ta kiên quyết giữ để bảo vệ lợi ích của bộ phận dân cư làm nghề muối. Đối với bốn mặt hàng này, mức thuế trong hạn ngạch là tương đương mức thuế tối huệ quốc (MFN) hiện hành (trứng 40%, đường thô 25%, đường tinh 40-50%, lá thuốc lá 30%, muối ăn 30%). Mức thuế ngoài hạn ngạch cao hơn rất nhiều.

Cam kết về mở cửa thị trường dịch vụ dựa trên cơ sở Hiệp định về Thương mại Dịch vụ của WTO (GATS) và được cụ thể hóa thành lộ trình mở cửa thị trường các ngành dịch vụ nêu trong *Biểu cam kết về Thương mại Dịch vụ*.

Về nội dung, Biểu cam kết dịch vụ gồm ba phần: cam kết chung, cam kết cụ thể và danh mục các biện pháp miễn trừ đối xử tối huệ quốc (MFN).

Phần cam kết chung bao gồm các nội dung cam kết được áp dụng cho tất cả các dịch vụ đưa vào Biểu cam kết dịch vụ. Phần này chủ yếu đề cập tới những cam kết chung về chế độ đầu tư, hình thức đầu tư, thuê đất, các biện pháp về

thuế, trợ cấp cho doanh nghiệp dịch vụ trong nước. Ví dụ như cam kết, trong năm đầu gia nhập WTO, các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư theo hình thức mua cổ phần hoặc phần vốn góp trong các doanh nghiệp dịch vụ của Việt Nam chỉ được mua tối đa là 30%.

Phần cam kết cụ thể bao gồm các nội dung cam kết được áp dụng cho từng dịch vụ đưa vào Biểu cam kết dịch vụ. Việt Nam cam kết mở cửa theo lộ trình cụ thể cho 11 ngành và 110 phân ngành trong tổng số 12 ngành và 155 phân ngành dịch vụ được các thành viên WTO tiến hành đàm phán. Nội dung cam kết thể hiện mức độ mở cửa thị trường đối với từng dịch vụ cho các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài theo bốn phương thức cung cấp dịch vụ, bao gồm: 1) cung cấp qua biên giới; 2) tiêu dùng ngoài lãnh thổ; 3) hiện diện thương mại; 4) hiện diện thể nhân. Ở mức độ cao nhất, tức là mở cửa hoàn toàn là "cam kết toàn bộ - none"; ở mức độ tiếp theo là cam kết kèm theo những hạn chế cụ thể được nêu ra; và ở mức độ thấp nhất là "không cam kết - unbound". Điều này có nghĩa là đối với mỗi dịch vụ trong Biểu cam kết sẽ có nội dung cam kết cụ thể áp dụng cho dịch vụ đó.

2. Nhóm các nghĩa vụ gắn liền với nền kinh tế phi thị trường của Việt Nam

Đây là nhóm các nghĩa vụ đặc biệt của các nước thành viên WTO có nền kinh tế phi thị trường như Trung Quốc và Việt Nam. Sự đặc biệt của các nghĩa vụ này thể hiện ở chỗ Việt Nam có nghĩa vụ pháp lý trong việc từ bỏ quyền yêu cầu các nước thành viên WTO thực hiện đúng các quy định của các Hiệp định có liên quan của WTO trong việc mở cửa thị trường đối với các hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam. Nhóm các nghĩa vụ này bao gồm các nghĩa vụ cho phép các nước thành viên WTO quyền áp dụng các biện pháp chống bán phá giá đặc biệt và các biện pháp chống trợ cấp đặc biệt đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam. Các nghĩa vụ pháp lý này có thể có ảnh hưởng rất xấu đến khả năng tiếp cận thị trường của hàng hóa Việt Nam, hạn chế khả năng phát triển của các doanh nghiệp Việt Nam và nền kinh tế Việt Nam.

a) Các biện pháp chống bán phá giá đặc biệt

Cũng giống như trường hợp của Trung Quốc trước đây, Nghị định thư của Việt Nam cho phép các nước thành viên WTO áp dụng các biện pháp xác định việc có bán phá giá hay không và biên độ hay mức thuế bán phá giá dựa trên nguyên tắc nền kinh tế phi thị trường, nếu như các nhà sản xuất của Việt Nam bị điều tra không thể chứng minh rằng họ thực sự hoạt động trong các điều kiện của nền kinh tế thị trường.[5] Điều khác nhau duy nhất là về thời gian được phép áp dụng. Trong khi các nước thành viên WTO được phép áp dụng đối với Trung Quốc đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 thì họ có quyền áp dụng đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam đến 31 tháng 12 năm 2018. Biện pháp này là sự tiếp tục thực tiễn áp dụng các biện pháp chống bán phá giá mà một số nước thành viên WTO đã áp dụng đối với Việt Nam trước khi Việt Nam gia nhập WTO. Như chúng ta đã chứng kiến trong các vụ kiện chống bán phá giá của Mỹ đối với cá da trơn và tôm từ năm 2003 đến nay, vụ kiện chống bán phá giá của châu Âu đối với giày mũ da của Việt Nam từ cuối năm 2005, và ngay cả việc đe dọa khởi kiện áp dụng các biện pháp chống bán phá giá của Mỹ đối với hàng dệt may của Việt Nam sau khi Việt Nam gia nhập WTO từ đầu năm 2007, việc áp dụng hay thậm chí đe dọa áp dụng các biện pháp này có ảnh hưởng vô cùng nghiêm trọng đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, người lao

động và cả nền kinh tế Việt Nam. Các ảnh hưởng này có thể sẽ lớn hơn gấp bội khi chúng ta vừa phải cạnh tranh tại thị trường nội địa Việt Nam, vừa bị áp dụng các biện pháp chống bán phá giá ở nước ngoài.

b) Các biện pháp chống trợ cấp đặc biệt

Nghị định thư gia nhập WTO của Việt Nam cho phép các nước thành viên WTO áp dụng các chuẩn thay thế nếu họ gặp phải "khó khăn đặc biệt" trong việc xác định có trợ cấp hay không và mức độ trợ cấp để áp dụng các biện pháp chống trợ cấp. Cũng tương tự như trường hợp của Trung Quốc, để xác định có trợ cấp hay không và mức độ trợ cấp của một hoạt động cung cấp tài chính ở Việt Nam, các nước thành viên WTO phải áp dụng các tiêu chuẩn theo quy định tại Hiệp định SCM; tuy nhiên, nếu gặp phải "khó khăn đặc biệt" trong quá trình áp dụng này, họ có thể áp dụng "các tiêu chuẩn thay thế" do các điều kiện tại Việt Nam không được coi là các tiêu chuẩn phù hợp. Do đó, điều kiện "khó khăn đặc biệt" trong quá trình áp dụng các tiêu chuẩn theo quy định tại Hiệp định SCM là điều kiện tiên quyết để các thành viên WTO có thể áp dụng "các tiêu chuẩn thay thế". Tuy nhiên, sự thiếu vắng một định nghĩa thế nào là "khó khăn đặc biệt" có nghĩa là các cơ quan có thẩm quyền của các nước thành viên WTO có thẩm quyền quyết định trong việc bãi bỏ các tiêu chuẩn, các mức giá cả có tại thị trường Việt Nam và áp dụng "các tiêu chuẩn thay thế" trong các vụ kiện chống trợ cấp, giống như là họ đã và đang áp dụng trong các vụ kiện chống bán phá giá. So với các quy định trong Nghị định thư của Trung Quốc, các quy định áp dụng đối với Việt Nam còn được áp dụng trong phạm vi rộng hơn. Trong trường hợp của Trung Quốc, việc áp dụng "các tiêu chuẩn thay thế" chỉ được thực hiện đối với các loại trợ cấp theo quy định tại Điều 14 của Hiệp định SCM. Nghị định thư của Việt Nam không bao gồm hạn chế này nên về nguyên tắc các nước thành viên WTO có thể áp dụng "các tiêu chuẩn thay thế" đối với tất cả các loại trợ cấp.

Việt Nam cho đến nay chưa bao giờ bị áp dụng các biện pháp chống trợ cấp, nhưng có thể nói là khả năng bị áp dụng trong tương lai là rất cao, và nếu áp dụng thì kết quả có ảnh hưởng rất tồi tệ. Nếu nhìn vào kết quả áp dụng các biện pháp chống trợ cấp đặc biệt của Mỹ đối với Trung Quốc từ tháng 3 năm 2007 đến nay, chúng ta không thể không lo ngại. Lý do quan trọng nhất là cách thức đánh giá và áp dụng "các tiêu chuẩn thay thế" để xác định có hay không có trợ cấp và xác định mức độ trợ cấp. Ví dụ điển hình là mức lãi suất cho vay. Mỹ không công nhận bất kỳ mức lãi suất cho vay nào, kể cả các mức lãi suất của các ngân hàng tư nhân hay của các ngân hàng có vốn đầu tư nước ngoài tại thị trường Trung Quốc, mà áp dụng một "mức lãi suất thay thế" là 13%, mức lãi suất tổng hợp của hơn 30 nền kinh tế trên thế giới.[6] Với việc áp dụng mức lãi suất này thì tất cả các khoản vay từ các ngân hàng thương mại của Trung Quốc đều là trợ cấp và bị áp dụng thuế chống trợ cấp. Nếu như mức lãi suất này được áp dụng vào Việt Nam thì tình trạng tương tự sẽ xảy ra mà không thể tránh khỏi.

II. Nhận xét chung về tình hình thực hiện các nghĩa vụ pháp lý của Việt Nam trong năm 2007

Nhìn chung, Việt Nam đã thực hiện tốt các cam kết của mình. Việt Nam đã thực hiện đúng lộ trình giảm thuế. Tất cả các luật và pháp lệnh mà Việt Nam cam kết đã được Việt Nam thực hiện tốt, chỉ còn một số văn bản dưới luật đang trong quá trình hoàn thiện. Kết quả này có được là do nỗ lực vượt bậc của Việt Nam trong công tác xây dựng pháp luật trong suốt thời gian đàm phán gia nhập WTO tới nay.

Tuy nhiên, việc thực thi pháp luật trên thực tế, nhìn chung còn tồn tại nhiều vướng mắc. Ở một số lĩnh vực, nhất là dịch vụ, mặc dù việc mở cửa thị trường về nguyên tắc đã được thực hiện theo đúng lộ trình cam kết, song việc hướng dẫn, cấp phép thực tế khá chậm, làm cho các cam kết không được thực hiện trên thực tế. Ví dụ về các lĩnh vực này có thể kể đến việc ban hành và thực hiện các quy định về quyền xuất khẩu, nhập khẩu và phân phối hàng hóa. Việc thực hiện các cam kết này bị chậm, cùng với việc ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện Nghị định 23 ngày 12/02/2007 quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Ngay cả sau khi có Thông tư 09 ngày 17/07/2007 và Quyết định 10 ngày 21/06/2007 của Bộ Thương mại, việc cấp phép thực hiện các dịch vụ này còn gặp rất nhiều khó khăn. Hầu hết các đơn xin cấp phép trong các lĩnh vực này vẫn bị kẹt ở cơ quan cấp phép.

Việc thực hiện các cam kết về minh bạch cũng còn nhiều bất cập. Việt Nam vẫn chưa thực hiện tốt các cam kết về việc lấy ý kiến đóng góp về các dự thảo các văn bản quy phạm pháp luật, việc công khai các quyết định của tòa án trên một website chính thức hay một xuất bản phẩm.

III. Một số thành tựu nổi bật sau một năm gia nhập WTO của Việt Nam

Năm 2007, năm đầu tiên thực hiện các cam kết WTO, Việt Nam đã đạt được những thành tựu ấn tượng, tạo cơ sở khá vững chắc để có thể giảm bớt những tác động tiêu cực và thách thức để tận dụng được các cơ hội ngày càng to lớn hơn trong những năm tới khi việc thực hiện các cam kết ngày càng sâu rộng hơn.

Cần nhấn mạnh rằng, các thành tựu của Việt Nam là kết quả của công cuộc cải cách không ngừng của chính phủ và nhân dân, của những nỗ lực vượt bậc không chỉ từ kết quả trực tiếp và duy nhất từ việc Việt Nam gia nhập WTO, nhưng có thể nói rằng các thành tựu này có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến việc Việt Nam gia nhập WTO, mà cụ thể là các cam kết và tinh thần tự do hóa thương mại, nâng cao cạnh tranh của WTO.

Sau một năm gia nhập WTO, Việt Nam đang hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới, tiếp tục đẩy mạnh cải cách, xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, phát triển kinh tế, xã hội và có vị thế quan trọng trên trường quốc tế. Kim ngạch xuất khẩu và thu hút đầu tư nước ngoài đạt mức cao kỷ lục, sự quan tâm của giới doanh nghiệp nước ngoài dành cho Việt Nam cũng lớn chưa từng có.

Trước hết, Việt Nam đã dần thay đổi được nhận thức, tư duy về cải cách, phát triển kinh tế, tránh tình trạng ỷ lại, ngồi chờ. Nhận thức về WTO của các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, của mỗi cán bộ, công chức, người dân và doanh nghiệp đã nâng lên rất nhiều và từ đó chính mỗi cá nhân, mỗi cơ quan, mỗi doanh nghiệp, mỗi tổ chức đã có những điều chỉnh đúng đắn, tự mình vươn lên đáp ứng đòi hỏi phát triển của thực tiễn khách quan.

Việt Nam cũng đã đạt được thành tựu đáng kể trong việc xây dựng và thực hiện thể chế kinh tế thị trường, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế. Việt Nam đã có một hệ thống pháp luật tương đối hoàn thiện, phù hợp.

Xuất khẩu đạt 39 tỷ USD trong 10 tháng đầu năm 2007, kim ngạch xuất khẩu năm 2007 được Bộ Công nghiệp và Thương mại dự kiến đạt mức 48 tỷ USD, tăng trên 20% so với năm 2006.

Người dân Việt Nam, đặc biệt là người nông dân, được hưởng lợi nhiều hơn do hàng hóa, nhất là nông sản, ngày càng được xuất khẩu nhiều sang các quốc gia thành viên WTO với số lượng và giá xuất khẩu đều tăng.

Người tiêu dùng Việt Nam có cơ hội lựa chọn nhiều loại hàng hóa với chất lượng tốt, đời sống được nâng cao. Các doanh nghiệp Việt Nam đã có bước phát triển mạnh, nâng cao khả năng cạnh tranh cả ở thị trường trong nước và quốc tế. Các doanh nghiệp Việt Nam có nhiều cơ hội tiếp xúc với các công nghệ mới, nguồn nguyên liệu mới, thị trường mới.

Đã có một làn sóng nhà đầu tư nước ngoài đổ vào Việt Nam đầu tư, kinh doanh. Việc trở thành thành viên của WTO đã giúp Việt Nam ngày càng nổi bật trên bản đồ thu hút đầu tư thế giới. Chúng ta đã tận dụng cơ hội mới để thu hút lượng đầu tư nước ngoài đạt mức kỷ lục hơn 11 tỷ USD trong mười tháng đầu năm 2007, lượng khách quốc tế vào du lịch và tìm hiểu cơ hội kinh doanh đầu tư ở Việt Nam tăng mạnh lên từng tuần, từng tháng. Dự kiến thu hút vốn FDI năm 2007 sẽ đạt khoảng 14-15 tỷ USD với sự xuất hiện ngày càng nhiều các nhà đầu tư tầm cỡ, dự án quy mô vốn lớn. Số dự án sắp hàng chờ phê duyệt lên đến 50 tỷ USD, trong đó có nhiều dự án lớn, công nghệ cao. Lần đầu tiên Việt Nam xuất hiện tình trạng dư thừa ngoại tệ do vốn FDI đổ vào ồ ạt.

Đầu tư tài chính ngày càng phát triển, thị trường chứng khoán phát triển mạnh mẽ bằng hơn 30% GDP, so với 5% đầu 2006. Đầu tư của khu vực tư nhân cũng tiếp tục được nâng lên với giá trị khoảng 118.000 tỷ đồng, tăng 78,5%; đầu tư từ doanh nghiệp nhà nước khoảng 44.400 tỷ đồng, vượt 72%.

Một năm sau ngày gia nhập WTO, vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế đã không ngừng được nâng lên. Việt Nam ngày càng được coi là đối tác tin cậy trên thế giới. Bạn bè tin cậy vào một Việt Nam như một điểm đến an toàn, tiếp tục đổi mới, ổn định về chính trị - xã hội, kinh tế đạt mức tăng trưởng cao nhất so với những năm trước, đời sống nhân dân ngày càng được nâng cao. Sự ủng hộ hầu như đồng thuận Việt Nam làm thành viên không thường trực của Hội đồng Bảo an Liên Hợp quốc nhiệm kỳ 2008-2009 thể hiện sự công nhận và đánh giá cao của cộng đồng quốc tế đối với vị thế mới của nước ta.

Có thể nói rằng, Việt Nam đã đạt được những thành tựu ban đầu rất quan trọng, tạo tiền đề cho việc tiếp tục cải cách, phát triển kinh tế - xã hội, đổi mới công nghệ, tạo công ăn việc làm, ngày càng nâng cao đời sống nhân dân, đứng vững với tư thế thành viên chính thức của sân chơi thương mại lớn nhất toàn cầu WTO. Những thành tựu ban đầu này cần được phát huy mạnh mẽ hơn. Đồng thời, Việt Nam cũng cần khắc phục những vấn đề kinh tế - xã hội có ảnh hưởng đến việc thực hiện các cam kết WTO, tiếp tục cải cách phát triển kinh tế xã hội.

IV. Một số vấn đề kinh tế - xã hội có ảnh hưởng đến việc thực hiện các nghĩa vụ WTO của Việt Nam trong thời gian tới

Bên cạnh những thành tựu quan trọng nêu trên, Việt Nam cũng đã và đang phải đối mặt với một số vấn đề kinh tế - xã hội có ảnh hưởng đến việc tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ WTO, thúc đẩy cải cách phát triển kinh tế.

Tình trạng lạm phát tăng, chỉ số giá tiêu dùng liên tục tăng, tính đến tháng 9/2007 tăng tới 8,8% so với cùng kỳ năm trước, mặc dù Việt Nam đã áp dụng nhiều biện pháp để kiềm chế. Tình trạng nhập siêu bắt đầu có dấu hiệu tăng mạnh, dự kiến có thể lên tới 9 tỷ USD. Mặc dù Việt Nam đã giảm hàng loạt thuế nhập khẩu các mặt hàng, nhưng vẫn chưa đem lại sự giảm giá tương ứng cho một số sản phẩm, bao

gồm cả những sản phẩm thiết yếu đối với đời sống nhân dân như sữa và các sản phẩm sữa.

Có thể thấy rõ sau khi Việt Nam gia nhập WTO đã có một làn sóng nhà đầu tư đổ vốn vào nước ta làm ăn nhiều, nhưng Việt Nam hấp thu chưa được tốt. Nếu như năm 2000 vốn đầu tư nước ngoài cam kết vào Việt Nam là 2,6 tỷ USD, nhưng đã đưa vào triển khai được 2,4 tỷ USD. Đến năm 2006, đầu tư nước ngoài cam kết trên 10 tỷ USD, nhưng chỉ triển khai được 4,1 tỷ USD, nghĩa là tụt từ 92% xuống còn 40%. Hiện nay đã xuất hiện tình trạng có rất nhiều dự án lớn các nhà đầu tư nước ngoài đang dự định đầu tư vào Việt Nam, nhưng một số dự án trọng điểm của Việt Nam vẫn chưa thiếu vốn. Nói một cách khác, cung và cầu về đầu tư chiến lược còn khoảng cách.

Những bất cập về cơ sở hạ tầng của Việt Nam so với tốc độ tăng trưởng kinh tế cũng đáng lo ngại. Kết cấu hạ tầng yếu kém, thiếu trầm trọng hệ thống giao thông, thiếu điện... sẽ cản trở và gây tắc nghẽn đối với sự phát triển kinh tế của Việt Nam trong thời gian tới.

Hệ thống giáo dục chưa được cải thiện tương xứng với yêu cầu phát triển sẽ đe dọa sự phát triển bền vững của các nhà đầu tư, của nền kinh tế Việt Nam. Ngày càng nhiều nhà đầu tư lo ngại thiếu lao động kỹ thuật cao cho các dự án lớn, sử dụng công nghệ cao ở Việt Nam.

Chúng ta bắt đầu thấy doanh nghiệp và hàng hóa Việt bắt đầu cạnh tranh khốc liệt với hàng nước ngoài ngay trên thị trường nội địa, nhưng phần giá trị gia tăng của các doanh nghiệp và người nông dân Việt Nam vẫn rất nhỏ. Người nông dân chỉ thu được phần lời nhỏ do giá một số nông sản tăng nhưng lại chấp nhận giá cả thiết bị, vật tư nông nghiệp tăng hơn nhiều.

WTO cũng tác động làm khoảng cách giàu nghèo rộng hơn, kéo theo nhiều vấn đề xã hội cần phải giải quyết để giữ vững ổn định.

Thực tế một năm qua cho thấy, nhận thức về WTO đã được nâng cao, nhưng chưa đáp ứng được đòi hỏi của nền kinh tế. Các nhà nghiên cứu, hoạch định chính sách, cũng như Chính phủ vẫn chưa thực sự có những nghiên cứu, phân tích, đánh giá đầy đủ và có các chiến lược phù hợp đối với các thách thức và cơ hội gia nhập WTO của Việt Nam.

V. Một số vấn đề cần lưu ý để có thể tận dụng cơ hội và vượt qua thách thức trong những năm tới

Trước hết, phải khẳng định rằng, tư cách thành viên WTO có thể là cơ hội vô cùng quan trọng cho Việt Nam có thể đẩy mạnh cải cách, xác định rõ chức năng của Nhà nước về kinh tế, để có thể phấn đấu đạt được mục tiêu trở thành một nước công nghiệp phát triển vào năm 2020. Các nghĩa vụ pháp lý trong WTO đồng thời khuyến khích về cả khía cạnh chính trị, lẫn pháp lý để Việt Nam tiếp tục thực hiện cải cách theo hướng ngày càng mở rộng tự do thương mại.

Trong những năm tới, Việt Nam sẽ từng bước hội nhập sâu hơn, thực hiện những cam kết sâu hơn và cạnh tranh sẽ khốc liệt hơn. Việt Nam sẽ đối mặt với nhiều diễn biến có thể sẽ phức tạp khó lường, đòi hỏi có những chuẩn bị sẵn sàng để thích ứng. Để có thể tận dụng cơ hội và vượt qua thách thức để vươn nên, bài viết này đưa ra bốn đề xuất lớn sau:

Thứ nhất, Việt Nam cần tiếp tục và đẩy mạnh việc thực hiện các cam kết tự do thương mại để nâng cao cạnh tranh "lành mạnh" trong thị trường nội địa. Một điều rõ ràng là các lợi ích từ việc gia nhập và tham gia vào WTO nói chung chỉ có thể biến thành hiện thực cho Việt Nam, nếu Việt nam thực hiện các cam kết tự do thương mại thúc đẩy cạnh tranh và sử dụng các nguồn lực một cách có hiệu quả. Việc hạn chế thực

hiện các cam kết thúc đẩy cạnh tranh có nghĩa là Việt Nam tự mình tách khỏi hệ thống thương mại toàn cầu, và do đó, không thể có lợi từ hệ thống thương mại toàn cầu. Thương mại thế giới chỉ mang lại lợi ích khi nó là thương mại hai chiều, cả xuất khẩu và nhập khẩu. Việc nhập khẩu, bao gồm cả nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ và đầu tư, có thể là phương tiện để tiếp cận các công nghệ mới, nâng cao cạnh tranh, thúc đẩy nâng cao năng lực sản xuất và sáng tạo, mặc dù nhập khẩu có thể tạo ra những ảnh hưởng tiêu cực cho nền kinh tế trong một số trường hợp. Việt Nam cũng cần thực hiện tốt các cam kết về trợ cấp để có thể chuyển hướng hỗ trợ cho nền kinh tế và đồng thời hạn chế nguy cơ bị áp dụng các biện pháp chống trợ cấp.

Thứ hai, mọi nỗ lực cải cách của Việt Nam phải hướng tới giảm chi phí và nâng cao cơ hội kinh doanh thông qua việc nâng cao tính cạnh tranh của bộ máy nhà nước. Cần nhấn mạnh rằng, vai trò của bộ máy nhà nước ngày càng đóng vai trò quan trọng trong giai đoạn hậu WTO. Chúng ta phải xây dựng được một nhà nước mạnh, hiệu quả để tạo ra và vận hành một môi trường kinh doanh lành mạnh, nhiều cơ hội kinh doanh và chi phí kinh doanh thấp.

Thứ ba, tăng cường năng lực cho cá nhân để họ có thể tự mình tận dụng các cơ hội mới do việc gia nhập WTO mang lại. Song song với việc giảm chi phí và tăng cường cơ hội kinh doanh, Việt Nam cũng cần chú trọng hơn đến việc tăng cường khả năng của cá nhân để họ có thể tự mình tận dụng được các cơ hội kinh tế do công cuộc cải cách kinh tế và gia nhập WTO và hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu của Việt Nam mang lại. Xét cho cùng, thành công hay thất bại của Việt Nam trong hội nhập kinh tế quốc tế và cải cách phụ thuộc rất nhiều vào việc chuẩn bị của mỗi công dân Việt Nam để đón nhận và tận dụng các cơ hội kinh tế, biến nó thành hiện thực để bảo đảm quyền tự do về kinh tế của chính họ. Vai trò của Chính phủ Việt Nam trong lĩnh vực này cực kỳ quan trọng, một phần cũng vì lý do lịch sử. Trong giai đoạn kinh tế tập trung bao cấp trước đây, mỗi cá nhân công dân Việt Nam được Nhà nước bảo đảm tất cả các quyền kinh tế, văn hóa và xã hội trong phạm vi và điều kiện Nhà nước có thể bảo đảm được. Mỗi cá nhân không cần có quyền tự theo đuổi các quyền kinh tế của mình. Do đó, đại bộ phận dân cư thường có tư tưởng phụ thuộc, trông chờ và ỷ lại vào Nhà nước, để Nhà nước cung cấp các điều kiện sống cho mình và không có sự chuẩn bị để tự mình thực hiện các quyền kinh tế. Họ cần có thời gian và điều kiện để có thể chuyển đổi. Cho nên, vai trò của Nhà nước trong việc tạo điều kiện tăng cường năng lực về kỹ thuật và vật chất cho mỗi cá nhân có điều kiện thực hiện các quyền kinh tế của mình một cách có hiệu quả là cực kỳ quan trọng. Báo cáo Phát triển năm 2007 của Ngân hàng thế giới cũng đã nêu ra một số vấn đề mà giới trẻ Việt Nam đang gặp phải như là sự đối mặt với các rủi ro mới về sức khỏe, các điều kiện khó khăn cho lao động trẻ nông thôn, điều kiện để tìm được công việc phù hợp với khả năng và học vấn, hệ thống giáo dục bất cập trong việc trang bị những kỹ năng và kiến thức cần thiết cho nhu cầu của thị trường lao động.[7] Các nghĩa vụ của Việt Nam trong WTO có khuynh hướng yêu cầu Việt Nam giảm các khoản trợ cấp cho các doanh nghiệp và nhà sản xuất, nên Việt Nam có thể có điều kiện để tăng cường hỗ trợ cho mỗi cá nhân có điều kiện tiếp cận hệ thống giáo dục và đào tạo, hệ thống y tế và hệ thống tài chính và an toàn kinh tế để mỗi cá nhân có thể vượt qua những khó khăn trước mắt và có điều kiện theo đuổi các mục tiêu kinh tế của mình.

Cuối cùng là tận dụng khả năng đa dạng hóa thị trường xuất khẩu. Cần nhận thức rõ một thực tế là bất cứ khi nào xuất khẩu của Việt Nam quá tập trung vào một thị trường nào đó, nhất là thị trường Mỹ hay Châu Âu, thì nguy cơ bị áp dụng các biện pháp hạn chế nhập khẩu, chủ yếu là thông qua các biện pháp chống bán phá giá và chống trợ cấp là rất cao. Nguy cơ này lại càng cao đối với hàng hóa của Việt Nam vì các cam kết liên quan đến nền kinh tế phi thị trường đã phân tích ở trên. Hơn nữa, việc đa dạng hóa thị trường xuất khẩu không những làm giảm ảnh hưởng xấu trong trường hợp bị áp dụng các biện pháp chống bán phá giá, hay trợ cấp, mà còn có tác dụng làm giảm nguy cơ áp dụng các biện pháp này ngay từ đầu. Lý do chính là ở chỗ, nếu như các biện pháp chống bán phá giá và chống trợ cấp của Mỹ và châu Âu không đồng thời áp dụng đối với tất cả các nước xuất khẩu lớn trên thế giới, thì hiệu quả của các biện pháp này sẽ giống như một chuỗi dây chuyền mà thôi. Ví dụ như trường hợp Mỹ áp dụng thuế chống bán phá giá cao đối với cá ba sa của Việt Nam, mà không áp dụng đối với một số nước khác, thì các nhà sản xuất của các nước này sẽ có thể chuyển hướng xuất khẩu vào Mỹ, và nếu như họ không có khả năng nâng cao năng suất một cách nhanh chóng, thì Việt Nam có thể chuyển hướng xuất khẩu vào các thị trường họ vừa bỏ ngỏ. Thực tế này làm cho các nhà sản xuất của Mỹ phải cân nhắc có áp dụng các biện pháp chống bán giá hay chống trợ cấp hay không ngay từ đầu. Có rất nhiều ví dụ gần đây về khả năng này mà Việt Nam đã và đang tận dụng được. Ví dụ điển hình nhất là trường hợp các mặt hàng đồ gỗ của Việt Nam đã thay thế các mặt hàng của Trung Quốc sau khi Mỹ áp dụng thuế chống bán phá giá lên các mặt hàng của Trung Quốc, mà không áp dụng đối với Việt Nam. Cơ hội này rất mở rộng cho Việt Nam khi gia nhập WTO vì Việt Nam có cơ hội xuất khẩu đi tất cả 150 nước thành viên WTO khác trên nguyên tắc không phân biệt đối xử ■

⁂

PHỤ LỤC
Các mốc quan trọng trong tiến trình gia nhập WTO của Việt Nam

Tháng 1/1995: Việt Nam nộp đơn xin gia nhập WTO. Ban Công tác xem xét việc gia nhập của Việt Nam được thành lập.

Tháng 8/1996: Việt Nam nộp bản thuyết minh chính sách thương mại làm cơ sở cho Báo cáo gia nhập WTO của Việt Nam.

Năm 1996: Bắt đầu đàm phán Hiệp định Thương mại song phương với Hoa kỳ (BTA).

Năm 1998-2000: Tiến hành 4 phiên họp đa phương với Ban Công tác về gia nhập về chính sách thương mại vào tháng 7-1998, 12-1998, 7-1999, và 11-2000. Kết thúc 4 phiên họp, Ban Công tác của WTO đã công nhận Việt Nam cơ bản kết thúc quá trình minh bạch hóa chính sách và chuyển sang giai đoạn đàm phán mở cửa thị trường.

Tháng 7/2000: Ký kết chính thức Hiệp định Tự do Thương mại song phương với Hoa Kỳ (BTA); **Tháng 12-2001:** BTA có hiệu lực tạo điều kiện thuận lợi cho việc đàm phán gia nhập WTO của Việt Nam.

Tháng 4/2002: Tiến hành phiên họp đa phương thứ 5 với Ban Công tác. Việt Nam đưa ra Bản chào đầu tiên về hàng hóa và dịch vụ. Bắt đầu tiến hành đàm phán song phương.

Năm 2002-2006: Đàm phán song phương với một số thành viên có yêu cầu đàm phán, với 2 mốc quan trọng:

Tháng 10/2004: Kết thúc đàm phán song phương với EU - đối tác lớn nhất

Tháng 5/2006: Kết thúc đàm phán song phương với Hoa Kỳ - đối tác cuối cùng và khó khăn nhất trong 28 đối tác có yêu cầu đàm phán song phương.

Ngày 26/10/2006: Kết thúc phiên đàm phán đa phương cuối cùng, Ban Công tác chính thức thông qua toàn bộ hồ sơ gia nhập WTO của Việt Nam. Tổng cộng đã có 14 phiên họp đa phương, từ tháng 7/1998 đến tháng 10/2006.

Ngày 7/11/2006: WTO triệu tập phiên họp đặc biệt của Đại hội đồng tại Geneva, chính thức thông qua Nghị định thư gia nhập WTO của Việt Nam.

Ngày 28/11/2006: Quốc hội Việt Nam thông qua Nghị quyết 71/2007/NQ-QH phê chuẩn Nghị định thư gia nhập WTO của Việt Nam. Ngày 12/12/2006, Việt Nam chính thức thông báo việc Việt Nam phê chuẩn Nghị định thư gia nhập WTO của Việt Nam cho WTO.

Ngày 11/1/2007: Việt Nam chính thức trở thành thành viên thứ 150 của WTO.

Chú thích:

1) Xem mục 2, Phần 2, Nghị định thư gia nhập Hiệp định thành lập WTO của Việt Nam được ký ngày 07/11/2006 tại Geneva, Thụy Sĩ. Văn bản của WTO số WT/L/662.
2) Xem quy định tại đoạn 255 của Báo cáo gia nhập WTO của Việt Nam. Các quy định này đã được dẫn chiếu thành một bộ phận của Nghị định thư gia nhập WTO của Việt Nam.
3) Xem Tuyên bố của Việt Nam tại phiên đàm phán đa phương thứ 10 về việc Việt Nam gia nhập WTO ngày 15/09/2005 (xem tại http://www.wto.org/english/news_e/news05_e/vietnam_15sep05_e.htm). Tuyên bố có đoạn viết: "Đối với riêng Hiệp định SCM, như đã nêu rõ tại phiên họp trước, do Việt Nam là một nước nghèo với thu nhập GDP bình quân đầu người dưới khoảng 400 USD, Việt Nam có đủ điều kiện để được hưởng ưu đãi dành cho các nước đang phát triển có mức độ phát triển tương đương."
4) Ví dụ xem đoạn 288, 328, 332, 471 của Báo cáo gia nhập WTO của Việt Nam. Các quy định này đã được dẫn chiếu thành một bộ phận của Nghị định thư gia nhập WTO của Việt Nam.
5) Xem quy định tại đoạn 255(a) của Báo cáo gia nhập WTO của Việt Nam. Các quy định này đã được dẫn chiếu thành một bộ phận của Nghị định thư gia nhập WTO của Việt Nam.
6) Xem Quyết định cuối cùng ngày 17/10/2007 của Bộ Thương mại Mỹ về thuế chống trợ cấp đối với một số loại giấy nhập khẩu từ Trung Quốc tại http://ia.ita.doc.gov/download/cfsp/final/china-cfs-cvd-final-memo-101707.pdf.
7) Xem Báo cáo Phát triển Thế giới của Ngân hàng Thế giới năm 2007 (có tại http://www-wds.worldbank.org/external/default/WDSContentServer/IW3P/IB/2006/09/13/000112742_20060913111024/Rendered/PDF/359990WDR0complete.pdf) trang 94.